

CÁC ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA CÁC BIỂU THỨC NGÔN NGỮ CHỈ TÊN GỌI CÁC LOÀI HOA TRONG TIẾNG VIỆT

Phan Thị Mỹ Hạnh*

Biểu thức ngôn ngữ biểu thị tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt thuộc loại ngữ định danh, trong đó bao gồm các đặc điểm ngôn ngữ đáng để nghiên cứu. Ở bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích các đặc điểm cấu tạo nội tại, phương thức thành lập và đặc điểm ngữ nghĩa của các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt. Trong đó, đặc điểm cấu tạo nội tại bao gồm mô hình cấu tạo và đặc điểm của các thành tố cấu thành nên biểu thức; phương thức thành lập được làm rõ trong lý do định danh và cơ sở định danh của tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt; đặc điểm ngữ nghĩa chủ yếu được thể hiện ở phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ của các thành tố phụ trong biểu thức. Ngoài ra, bài viết còn góp phần làm rõ phương thức và đặc trưng tư duy dân tộc được gửi gắm qua các biểu thức biểu thị tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt.

Từ khóa: Đặc điểm ngôn ngữ học; cấu tạo nội tại; phương thức thành lập; đặc điểm ngữ nghĩa; tên gọi các loài hoa.

The linguistic expressions characterizing the names of flower species in Vietnamese are a type of denotational language with linguistic features, some of which are worth being investigated. In this article, we analyze the intrinsic structural properties, formation strategies, and semantic features of Vietnamese expressions that denote the names of flower species. The intrinsic structural characteristics include the structural model and characteristics of the expression's constituent elements. The formation strategies for naming flower species in Vietnamese are clarified in terms of the reasons for identification and the basis of identification. Semantic features are mainly expressed in the method of metaphorical and metonymy translation of the auxiliary elements in the expressions. In addition, this article contributes to elucidating the nation's distinctive mental processes and characteristics, which are reflected through expressions characterizing the names of flower species in Vietnamese.

Keywords: linguistic features; the intrinsic structural properties; formation strategies; semantic features; the names of flower species.

1. Mở đầu

Trước tiên, chúng ta được biết rằng Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới, không có sa mạc, lại nằm trên khối Indonesia của vó Trái Đất bền vững, không chìm ngập dưới

biển, cũng chưa hề bị bao phủ bởi tuyết lạnh bao giờ (Phạm Hoàng Hộ, 1999), cho nên chúng ta có thể tự hào rằng Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ thực vật phong phú nhất thế giới. Trong đó, hoa là

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
Email: hanhdhnn@gmail.com

một đại diện đẹp đẽ và tinh túy của thế giới thực vật. Tên gọi của các loài hoa thuộc loại ngữ định danh. Theo đó, định danh là quá trình đặt tên cho sự vật, hiện tượng (Nguyễn Đức Tồn, 2008), tuy nhiên mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng lại có cách thức định danh khác nhau được thể hiện ở đặc điểm cấu tạo nội tại, phương thức thành lập và đặc điểm ngữ nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ đó. Cụ thể trong bài viết này là các biểu thức ngôn ngữ biểu thị tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt. Đồng thời, thông qua đặc điểm ngôn ngữ của các ngữ định danh này chúng ta còn có thể phần nào tìm hiểu được phương thức tư duy độc đáo của dân tộc mình. Chẳng hạn, biểu thức “hoa móng rồng” trong tiếng Việt được cấu tạo bởi thành tố chính là “hoa” đứng trước và thành tố phụ là “móng rồng” đứng sau, trong đó đặc điểm hình dáng của hoa cong vút như chiếc móng rồng đã được người Việt lựa chọn làm cơ sở liên tưởng khi đặt tên cho loài hoa này. Từ những phát hiện về cấu tạo nội tại, phương thức thành lập và đặc điểm ngữ nghĩa của các biểu thức biểu thị tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt, chúng tôi hi vọng có thể thông qua bài viết góp một phần nhỏ bé trong việc giúp cho người đọc có thêm góc nhìn mới về đặc điểm ngôn ngữ và phương thức tư duy của dân tộc được thể hiện qua tên gọi các loài hoa và từ đó sẽ càng thêm trân quý và gìn giữ những giá trị truyền thống của dân tộc được gói gắm vào mỗi biểu thức tên gọi các loài hoa.

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi đã khảo sát 108 loài hoa với 171

biểu thức tên gọi các loài hoa theo tiêu chí thuộc các loài hoa truyền thống, hoa cảnh, hoa đại sinh trưởng ở khu vực ruộng, vườn, biển, rừng... được tham khảo từ sách *Cây cỏ Việt Nam* do Phạm Hoàng Hộ chủ biên (1999) và sách *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* do Đỗ Tất Lợi chủ biên (2006).

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái quát về ngữ định danh trong tiếng Việt

Theo Nguyễn Thiện Giáp trong *Từ và từ vựng học tiếng Việt* (2018, tr.537), “ngữ là những cụm từ sẵn có trong tiếng Việt, có giá trị tương đương với từ...”. Như vậy từ định nghĩa trên, chúng ta nhận thấy có hai điểm quan trọng đáng chú ý: Thứ nhất, “ngữ” có hình thức của một cụm từ, tức là một ngữ sẽ do ít nhất hai thành tố trở lên cấu tạo nên; thứ hai, “ngữ” được coi như là một đơn vị từ vựng tương đương với từ trong tiếng Việt, do đó, “ngữ” cũng mang những đặc điểm giống với từ.

Cũng theo Nguyễn Thiện Giáp (2018, tr.77) thì “ngữ định danh” là những cụm từ biểu thị các sự vật, hiện tượng hay khái niệm nào đó của thực tế. Ở đây, tác giả cho rằng “ngữ định danh” bao gồm cả những cụm từ thường được gọi là từ ghép như *xe đạp, cá vàng...*, và những cụm từ thường được gọi là ngữ cố định như *bỏ hơi tai, ba chìm bảy nổi...* “Ngữ định danh” được chia làm hai loại là “ngữ định danh hợp kết” và “ngữ định danh hòa kết”. Trong đó, “ngữ định danh hợp kết” là những cụm từ mà ý nghĩa của chúng được dẫn xuất từ ý nghĩa của những thành tố cấu tạo nên nó.

Ví dụ: *búa đinh* có nghĩa là “búa nhỏ để đóng đinh”, trong đó ý nghĩa “dụng cụ để đập, đóng, nện” do từ “búa” biểu thị và ý nghĩa “nhỏ, chuyên dùng để đóng đinh” do từ “đinh” biểu thị. Từ ví dụ trên, chúng ta cũng nhận thấy có sự phản ánh một hoặc nhiều thuộc tính của đối tượng trong cấu trúc ý nghĩa của ngữ định danh. “Ngữ định danh hòa kết” là những cụm từ mà ý nghĩa của chúng không thể phân tích dựa vào ý nghĩa độc lập của các thành tố tạo thành mà ý nghĩa của các thành tố này đã hòa lẫn với nhau để cùng biểu thị một khái niệm. Chẳng hạn, *mắt cá* với nghĩa “đầu xương chồi ra ở đầu cổ chân” là một ngữ định danh hòa kết bởi vì không thể phân tích ý nghĩa của *mắt cá* thành ý nghĩa của *mắt* + ý nghĩa của *cá* (ví dụ của Nguyễn Thiện Giáp, 2018, tr.80).

Để đánh giá mức độ phức tạp và cách thức cấu tạo của các ngữ, Nguyễn Thiện Giáp (2018, tr.558) đã tiến hành phân tích các thành tố trực tiếp cấu tạo nên các ngữ. Từ thông tin trên, chúng ta có thể khẳng định rằng các thành phần cấu tạo nên ngữ được gọi là “thành tố”, “thành tố trực tiếp” được tác giả giải thích là “những bộ phận mà ta tìm thấy được ngay sau bước phân tích đầu tiên” (2018, tr.558). Theo đó, các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa được xem là một ngữ định danh.

2.2. Khái quát về lý thuyết định danh

2.2.1. Khái niệm định danh

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2019) cho rằng “Định danh là gọi tên sự vật, hiện tượng (nói về một chức năng của ngôn

ngữ)”; Nguyễn Thiện Giáp trong *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học* (2016) đã cho rằng “án định các đơn vị ngôn ngữ làm tên gọi cho các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế khách quan hay các khái niệm trong tư duy của con người. Định danh là hành vi đặt tên chú trọng cả mối quan hệ liên diễn ngôn, nó thuộc phạm vi ngữ ngôn trong khi đặt tên thuộc phạm vi lời nói. Trong các biểu thức định danh tích lũy những thành tố của quá trình phạm trù hóa. Đặt tên là hành vi diễn ra trước khi ghi lại những biểu thức định danh. Chính sự lặp đi lặp lại những hình thức hiện thực hóa trong diễn ngôn sẽ tạo nghĩa cho phạm trù được thiết lập và biến các cách dùng thành thói quen sử dụng. Định danh là hệ quả của sự đặt tên và thói quen sử dụng chỉ là tập hợp những cách sử dụng đã có”. Theo Nguyễn Đức Tồn (2008) thì “định danh chính là đặt tên gọi cho một sự vật hiện tượng...”. Như vậy, từ những định nghĩa trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng định danh chính là cách gọi tên sự vật, hiện tượng bằng kí hiệu ngôn ngữ dưới lớp vỏ ngôn từ, mà con người tri giác được từ hiện thực khách quan.

2.2.2. Lí do định danh

Nguyễn Đức Tồn trong *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* (2008, tr. 171) khẳng định rằng “Tất cả các tên gọi (hay kí hiệu ngôn ngữ) đều phải có nguyên do (hay là lí do), chỉ có điều là có những tên gọi thì cho thấy rõ ràng lí do qua hình thái bên trong của chúng, có những tên gọi thì lại không cho thấy rõ lí do này”. Ngoài ra, tác giả còn phân loại lí do định danh thành “lí do chủ quan” và “lí do khách

quan”. “Lí do chủ quan” là lí do phụ thuộc trực tiếp vào chủ thể định danh, tức chỉ có chủ thể đặt ra tên gọi đó mới biết rõ lí do vì sao có tên gọi, loại lí do này thường liên quan đến cách đặt tên riêng của người. Còn loại “lí do khách quan” là loại lí do phụ thuộc vào đối tượng được định danh, cụ thể là có liên quan đến những đặc trưng của sự vật đã được chọn để làm dấu hiệu khu biệt, và đây cũng là loại lí do dễ nhận thấy nhất. Nguyễn Đức Tồn (2008, tr.224) còn nhấn mạnh rằng, mặc dù tất cả các tên gọi của sự vật, hiện tượng đều có lí do, nhưng mức độ rõ lí do ở mỗi tên gọi có thể khác nhau. Trong đó, những tên gọi phức có thể thấy rõ lí do, còn tên gọi đơn thì chỉ có thể giải thích được trong hai trường hợp là được tạo ra trên cơ sở sự mô phỏng âm thanh hoặc do sự chuyển nghĩa, còn những tên gọi chưa nhận ra hay chưa biết được lí do (“chưa biết” không có nghĩa là “không có” – Nguyễn Đức Tồn, tr.172) thì cần thông qua nghiên cứu từ nguyên học để làm rõ. Ngoài ra, trong số các định danh có thể giải thích được lí do, Nguyễn Đức Tồn (2008, tr.224) còn phân biệt thành các loại sau:

(1) Định danh rõ lí do tuyệt đối và định danh rõ lí do tương đối.

“Định danh rõ lí do tuyệt đối” là kiểu tên gọi thường dựa vào sự mô phỏng âm thanh, ví dụ tên gọi một số loài chim như cuốc, bồ chao, chích chòe... Còn “định danh rõ lí do tương đối” là kiểu tên gọi có thể giải thích lí do dựa vào ý nghĩa những thành phần được tách ra trong tên gọi, ví dụ như hươu sao, gà chọi, cá vàng...

(2) Định danh rõ lí do đầy đủ hoàn toàn và định danh chỉ rõ lí do một phần.

Trong tên gọi thuộc kiểu “Định danh rõ lí do đầy đủ hoàn toàn” thì tất cả các thành tố của tên gọi đều rõ lí do hay có ý nghĩa, ví dụ: nhà cửa, nhà hát... “Định danh chỉ rõ lí do một phần” thì một yếu tố đã mờ nghĩa, nếu muốn biết rõ lí do của những yếu tố đã mờ nghĩa này thì cần phải tìm trong tiếng Việt cổ, tiếng địa phương, hoặc trong các ngôn ngữ có họ hàng với tiếng Việt, ví dụ: gà quế, đồ au...

(3) Định danh giải thích được lí do một cách trực tiếp và định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp.

“Định danh giải thích được lí do một cách trực tiếp” là kiểu định danh mà tất cả các yếu tố dùng để giải thích có thể được sử dụng độc lập như những đơn vị định danh riêng biệt, chúng là từ (từ hóa hình vị), và đa phần là loại tên gọi thuần Việt, ví dụ: răng hàm, xương chậu... “Định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp” là kiểu định danh mà các yếu tố của tên gọi không tồn tại riêng biệt trong ngôn ngữ, tức các yếu tố này không thể sử dụng một cách độc lập, mà ý nghĩa của chúng được xác định bằng cách đối chiếu một loạt tên có những yếu tố này làm thành phần, ví dụ như “viên” trong học viên, giáo viên, sinh viên, tổ viên... Kiểu định danh này thường là loại tên gọi Hán-Việt.

2.2.3. Cơ sở định danh

Đặc trưng của sự vật chính là dấu hiệu quan trọng làm cơ sở để con người định

danh sự vật đó. Những đặc trưng này có thể là những đặc trưng cơ bản, cũng có thể là những đặc trưng không cơ bản nhưng có giá trị khu biệt của sự vật. Theo Nguyễn Đức Tồn (2008, tr.169), khi định danh những sự vật vốn đã có chung những thuộc tính cơ bản nào đó thì con người phải chọn đến những đặc trưng “không cơ bản” nhưng có tác dụng khu biệt để làm cơ sở gọi tên sự vật đó. Ví dụ: khi định danh các loại bánh, đặc trưng nguyên liệu là quan trọng (chẳng hạn: gạo nếp – gạo tẻ, từ đó có bánh nếp >< bánh tẻ), song trong các tiểu loại bánh đều cùng làm bằng gạo nếp, những đặc trưng khác tưởng như không cơ bản (ví dụ chất phụ thêm như: lá gai, mật....) lại trở thành cơ bản khi định danh chúng (ví dụ: bánh nếp – bánh nếp mật – bánh gaiv.v...)

Ngoài ra, Đỗ Việt Hùng trong *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động* (2013, tr.127) đã chỉ ra quá trình định danh sự vật theo cấu tạo của từ ghép chính phụ tiếng Việt gồm hai bước chính. Đầu tiên, dựa trên những đặc điểm đồng nhất với các sự vật, hiện tượng khác, người ta tiến hành quy loại cho sự vật, hiện tượng mới. Kế đến, người ta lại tiếp tục tìm những đặc điểm, tính chất có giá trị khu biệt, tức những đặc điểm đối lập với các sự vật, hiện tượng đồng loại khác để định danh sự vật mới. Trên cơ sở đó, Đỗ Việt Hùng đã đưa ra đặc điểm của hình vị chính là yếu tố “chỉ loại” và đặc điểm của hình vị phụ là biểu thị “đặc điểm, tính chất có giá trị khu biệt”. Ví dụ: cá voi là một minh chứng quan trọng cho tư duy cộng đồng người Việt trong quá

trình quy loại, mặc dù là động vật có vú nhưng có thân hình giống “cá” (có vây ngực, vây đuôi).

2.3. Phương thức chuyển nghĩa trong tiếng Việt

2.3.1. Ẩn dụ

Nguyễn Văn Tu (1960, tr.159) cho rằng: “ẩn dụ là phép gọi tên một sự vật bằng tên của một sự vật khác theo mối quan hệ gián tiếp. Muốn hiểu được mối quan hệ đó chúng ta phải so sánh ngầm. Đỗ Hữu Châu (1962, tr.54) cho rằng “ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật này bằng tên một sự vật khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng”. Khác với hoán dụ, phép ẩn dụ, ta theo tưởng tượng của ta mà gọi một sự vật chỉ có vài dấu hiệu chung với sự vật mà từ biểu thị trước thôi. Chính nhờ những dấu hiệu chung gián tiếp ấy mà ta thấy mối quan hệ giữa các sự vật khác nhau”. Nguyễn Thiện Giáp (1998, tr.162) cho rằng: “ẩn dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật hoặc hiện tượng được so sánh với nhau”.

Sau khi tổng hợp và phân tích khái niệm về ẩn dụ của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, Nguyễn Đức Tồn (2008, tr.470) đã đưa ra khái niệm về ẩn dụ như sau: “Ẩn dụ là phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng thuộc loại khác theo lối loại suy dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hóa chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng”. Từ định nghĩa này, chúng ta có thể nhận thấy cơ sở quan trọng của phương

thức chuyển nghĩa ẩn dụ chính là dựa trên sự so sánh ngầm hay sự liên tưởng giữa hai sự vật, và hai sự vật này phải có sự tương đồng hay giống nhau về một đặc điểm hay thuộc tính nào đó. Ví dụ, “móng rồng” trong biểu thức *hoa móng rồng* là sự chuyển nghĩa ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về đặc điểm cong và nhọn của hình dáng hoa và chiếc móng rồng.

2.3.2. Hoán dụ

Đỗ Hữu Châu (1981, tr.145) định nghĩa: “Phương thức hoán dụ là phương thức lấy tên gọi A của X để gọi tên Y nếu X và Y di đôi với nhau trong thực tế khách quan”. Nguyễn Thiện Giáp (1988, tr.165) giải thích: “Ngược lại với ẩn dụ, hoán dụ là hiện tượng chuyển tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hoặc hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ lôgic giữa các sự vật hoặc hiện tượng ấy”. Nguyễn Đức Tồn (2008, tr.478) đã dùng phương pháp loại suy để định nghĩa về hoán dụ như sau: “Hoán dụ là phép thay thế tên gọi của hai sự vật, hiện tượng,... khác loại (khác phạm trù) dựa trên cơ sở sự đồng nhất hóa chúng do chúng luôn luôn cùng xuất hiện cặp đôi với nhau trong thực tế khách quan”. Yếu tố “cùng xuất hiện cặp đôi với nhau” ở đây nghĩa là khi có cái này thì cái kia cùng xuất hiện, nên có thể lấy tên gọi của cái này “làm đại diện để thay thế” cho tên gọi của cái kia. Chẳng hạn, khi nhắc đến con người thì đặc điểm khuôn mặt là yếu tố luôn xuất hiện cùng với người và đồng thời là đặc điểm dễ thu hút sự chú ý trước hết, nên chúng ta có kiểu nói như *gương mặt đại diện, gương mặt sáng giá...* Ở đây, cần nhấn mạnh rằng

nếu như ẩn dụ là phép chuyển đổi tên gọi dựa trên cơ sở sự liên tưởng tương đồng giữa hai sự vật thì hoán dụ là sự thay thế tên gọi trên cơ sở cùng xuất hiện, luôn đi cặp với nhau của các sự vật, hiện tượng, tính chất... Ví dụ, yếu tố “tím” trong biểu thức *hoa chiều tím* là lấy màu sắc của hoa để thay thế cho hoa khi gọi tên, và ở đây đặc điểm màu sắc là đặc điểm nổi bật luôn cùng xuất hiện với hoa trong thực tế khách quan.

3. Đặc điểm cấu tạo nội tại của các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

3.1. Mô hình cấu tạo của các biểu thức ngôn ngữ chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Qua kết quả khảo sát ngữ liệu thuộc phạm vi nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng, biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt thuộc loại ngữ định danh hợp kết, theo phương thức ghép chính phụ, trong đó bao gồm thành tố chính và các thành tố phụ. Các thành tố được kết hợp với nhau theo trật tự “chính trước phụ sau”, trong đó thành tố chính là “hoa/bông” đứng trước, và tiếp theo sau lần lượt là các thành tố phụ. Như vậy, mô hình khái quát của các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt như sau:

THÀNH TỐ CHÍNH (“HOA / BÔNG”) + THÀNH TỐ PHỤ

Căn cứ theo ngữ liệu được khảo sát, chúng tôi nhận ra rằng, những biểu thức có cấu tạo phức tạp nhất trong các biểu thức

chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt có số lượng thành tố phụ tối đa là 3 đơn vị.

Các thành tố phụ trong các biểu thức chỉ

tên gọi các loài hoa được sắp xếp theo mô hình cụ thể như sau:

Ví dụ: Biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa	Thành tố chính	Thành tố phụ		
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Hoa móng rồng	Hoa	móng rồng		
Bông cò	Bông	cò		
Hoa hồng tú cầu	Hoa	hồng	tú cầu	
Hoa cúc nghệ nâu	Hoa	cúc	nghệ	nâu

Ngoài ra, sự phân bố số lượng đối với các biểu thức có một thành tố phụ, các biểu thức có hai thành tố phụ và các biểu thức

có ba thành tố phụ không giống nhau, như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê số lượng các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt theo tiêu chí số lượng các thành tố phụ

Số lượng thành tố phụ trong biểu thức	Số lượng biểu thức	Tỉ lệ	Ví dụ
Một thành tố phụ	69 / 171	40%	Hoa sứ, hoa móng rồng...
Hai thành tố phụ	94 / 171	55%	Hoa cúc mâm xôi, hoa bướm bạc...
Ba thành tố phụ	8 / 171	5%	Hoa đậu san hô đỏ, hoa lan cẩm cù...

3.2. Đặc điểm của các thành tố trong biểu thức ngôn ngữ chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Ở đây, chúng ta có thể đứng ở hai góc độ là cú pháp và ý nghĩa để xác định thành tố nào là thành tố chính và thành tố nào được xem là thành tố phụ.

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng các thành tố trực tiếp trong các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt có sự liên kết với nhau theo kiểu quan hệ chính phụ, trong đó “hoa/bông” là thành tố chính đứng trước, thành tố phụ

đứng sau lần lượt là thành tố phụ bậc 1, thành tố phụ bậc 2 và thành tố phụ bậc 3.

- Xét về phương diện ý nghĩa thì giữa thành tố chính và thành tố phụ trong biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt có mối “quan hệ hạn định” (Nguyễn Thiện Giáp, 2018, tr.581) với nhau. Theo Đỗ Việt Hùng (2013, tr.127) thì trong từ ghép chính phụ của tiếng Việt, hình vị chính có chức năng quy loại cho sự vật, hiện tượng mới, còn hình vị phụ có chức năng chỉ ra đặc điểm, tính chất có giá trị khu biệt cho sự vật, hiện tượng mới đó. Tương tự các biểu thức chỉ tên gọi các loài

hoa trong tiếng Việt. Ví dụ, trong biểu thức “hoa mười giờ” thì thành tố “hoa” có chức năng quy loại sẽ là “thành tố chính”; thành tố “mười giờ” (lấy đặc điểm thời gian hoa nở để đặt tên) có chức năng khu biệt, giúp phân biệt loài hoa này với các loài hoa khác, đây được xem là “thành tố phụ” trong biểu thức.

- Từ hai góc độ cú pháp và ý nghĩa đề cập ở trên, chúng ta xác định được từ loại của thành tố chính – “hoa/bông” trong biểu thức chỉ tên gọi của các loài hoa trong tiếng Việt là danh từ, bên cạnh đó có sự khác biệt về từ loại đối với thành tố phụ, cụ thể như sau:

Bảng 2. Thống kê số lần xuất hiện của các từ loại ở các bậc của thành tố phụ

Từ loại	Thành tố phụ			Tổng số	Tỉ lệ
	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3		
Danh từ	150	50	01	201	83%
Tính từ	0	32	05	37	15%
Động từ	0	04	0	4	2%

Qua kết quả khảo sát chúng ta có thể rút ra các mô hình tên gọi theo tiêu chí từ loại đối với các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa chỉ có một thành tố phụ, hai thành tố phụ, ba thành tố phụ lần lượt như sau:

- Một thành tố phụ: **THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ = DANH TỪ + DANH TỪ**. Ví dụ: hoa móng rồng...

- Hai thành tố phụ:

Mô hình 1: THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 1 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 2 = DANH TỪ + DANH TỪ + DANH TỪ. Ví dụ: Hoa lài trâu, hoa ngọc bút, hoa loa kèn đuốc đỏ...

Mô hình 2: THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 1 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 2 = DANH TỪ + DANH TỪ + TÍNH TỪ. Ví dụ: Hoa chiều tím, hoa cúc vàng, hoa cỏ hôi, hoa đậu thơm...

Mô hình 3: THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 1 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 2 = DANH TỪ + DANH TỪ + ĐỘNG TỪ. Ví dụ: Hoa mai chiếu thủy, hoa mai chỉ thiên, hoa điệp cúng...

- Ba thành tố phụ:

Mô hình 4: THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 1 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 2 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 3 = DANH TỪ + DANH TỪ + DANH TỪ + DANH TỪ. Ví dụ: Hoa lan cẩm cù...

Mô hình 5: THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 1 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 2 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 3 = DANH TỪ + DANH TỪ + DANH TỪ + TÍNH TỪ. Ví dụ: Hoa cúc nghệ nâu, hoa đậu san hô đỏ, hoa lan hạc đỉnh nâu ...

Mô hình 6: THÀNH TỐ CHÍNH + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 1 + THÀNH TỐ

PHỤ BẬC 2 + THÀNH TỐ PHỤ BẬC 3 = DANH TỪ + DANH TỪ + TÍNH TỪ + TÍNH TỪ. Ví dụ: Hoa cúc hôi tím...

Qua kết quả khảo sát trên có thể thấy về mặt từ loại, các thành tố cấu tạo nên các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt đều là thực từ. Đồng thời, có thể thấy tần suất xuất hiện của các thành tố là thực từ không giống nhau, chẳng hạn danh từ xuất hiện nhiều nhất ở thành tố phụ bậc 1, giảm dần ở thành tố phụ bậc 2 và thành tố phụ bậc 3; tính từ xuất hiện nhiều nhất ở thành tố phụ bậc 2, giảm dần ở thành tố phụ bậc 3 và không xuất hiện ở thành tố phụ bậc 1; động từ chỉ xuất hiện ở thành tố phụ bậc 2, không xuất hiện ở cả thành tố phụ bậc 1 và bậc 3, điều này có thể được lí giải rằng động từ là từ loại thường gắn với các khái niệm thuộc phạm trù vận động (Đinh Văn Đức, 2001, tr.127), trong khi đó hoa thuộc nhóm thực vật, vì vậy việc từ loại động từ ít xuất hiện ở các bậc của thành tố phụ là điều hoàn toàn phù hợp.

4. Phương thức thành lập của các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

4.1. Lí do định danh của của các biểu thức ngôn ngữ chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Qua quá trình phân tích và tổng hợp chúng tôi nhận thấy rằng lí do định danh của các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa bao gồm “lí do khách quan” và “lí do chủ quan”. Ví dụ: “hoa chùm ớt” được liên tưởng dựa trên cơ sở đặc điểm hình dáng của hoa, do đó tên gọi này thuộc lí do khách

quan. Ngoài ra, cùng loài hoa trên nhưng mỗi dân tộc lại có cách tư duy và lựa chọn đặc trưng để gọi tên khác nhau, người Việt liên tưởng hình dáng bông hoa trông giống như từng chùm ớt đỏ tươi, căng mọng, còn người Trung Quốc lại liên tưởng đến từng chùm hoa màu đỏ cam, kết lại với nhau như xác pháo nên có tên gọi là 炮仗花 (tạm dịch: hoa xác pháo). Vì vậy, tên gọi của loài hoa này cũng thuộc kiểu lí do chủ quan.

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này tên gọi các loài hoa thuộc loại tên gọi có thể thấy rõ lí do. Trong số các định danh có thể giải thích được lí do, chúng tôi nhận thấy rằng tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt thuộc kiểu “định danh rõ lí do tương đối” do có thể giải thích được nguyên do nhờ dựa vào ý nghĩa của những thành tố cấu tạo nên chúng, cụ thể là các thành tố phụ trong biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt (không xét đến thành tố chính - yếu tố chỉ loại “hoa” đứng trước mỗi tên gọi vì không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận văn), ví dụ: (hoa) chiều tím (lí do dùng chiều có liên quan đến thời gian hoa tàn là vào buổi chiều, lí do dùng tím là vì hoa có màu tím). Ngoài ra, trong các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt, không thấy có yếu tố nào bị mờ nghĩa, nên thuộc kiểu “định danh giải thích được lí do một cách đầy đủ hoàn toàn”. Cuối cùng, chúng tôi còn nhận thấy trong tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt có cả tên gọi thuần Việt (hoa cơm cháy...) và tên gọi có yếu tố Hán Việt (hoa thanh cúc...), cho nên có thể nói tên gọi của các loài hoa trong tiếng Việt có cả kiểu “định danh giải

thích được lí do một cách trực tiếp” và kiểu “định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp”.

4.2. Cơ sở định danh của các biểu thức ngôn ngữ chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Qua kết quả khảo sát ngữ liệu, chúng tôi đã rút ra được **“BỘ TIÊU CHÍ GỒM 12 ĐẶC TRƯNG”** làm cơ sở định danh cho tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt theo

mức độ ưu tiên là: **Hình dáng > Màu sắc > Họ > Mùi > Đặc điểm sinh trưởng > Môi trường sống > Công dụng > Thời gian hoa nở/tàn > Nguồn gốc xuất xứ > Chi > Mục đích sử dụng > Kích cỡ**

Các đặc trưng của bộ tiêu chí trên được chúng tôi thể hiện cụ thể với tần số xuất hiện trong các bậc của thành tố phụ như sau:

Bảng 3. Tần số xuất hiện của các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh các loài hoa trong tiếng Việt

STT	Đặc trưng	Thành tố phụ			Tổng số	Tỉ lệ
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3		
1	Hình dáng	72	27	2	101	37%
2	Màu sắc	30	38	4	72	26,4%
3	Họ	39	0	0	39	14,3%
4	Mùi	6	9	0	15	5,5%
5	Đặc điểm sinh trưởng	8	6	0	14	5,1%
6	Môi trường sống	4	3	0	7	2.6%
7	Công dụng	4	2	0	6	2.2%
8	Thời gian hoa nở/tàn	6	0	0	6	2.2%
9	Nguồn gốc xuất xứ	0	6	0	6	2.2%
10	Chi	4	0	0	4	1.4%
11	Mục đích sử dụng	0	2	0	2	0.7%
12	Kích cỡ	0	1	0	1	0.4%

4.3. Mô hình định danh của các biểu thức ngôn ngữ chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Qua phân tích và thống kê chúng tôi đưa ra mô hình chung cho tên gọi của thực vật tiếng Việt theo tiêu chí về đặc trưng như sau:

YẾU TỐ CHỈ LOẠI + ĐẶC TRƯNG ĐƯỢC CHỌN

“Yếu tố chỉ loại” ở đây chính là “hoa/bông”, “đặc trưng được chọn” được thể hiện trong các thành tố phụ của biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt. Mô hình chung được cụ thể hóa theo từng bậc của thành tố phụ như sau:

(1) Một thành tố phụ

a. Hoa + hình dáng: Hình dáng của hoa, cánh hoa, đài hoa, lá, nhị, quả, rễ... (bông cò, hoa tai thỏ, hoa đôi, hoa móng bò, hoa nhện...).

b. Hoa/bông + màu sắc: Màu sắc của hoa, lá, nhụy, ruột quả... (hoa sứ, hoa trạng nguyên, hoa tâm hường, hoa mộc miên...).

c. Hoa/bông + đặc điểm sinh trưởng: Cách thức cây mọc, thời gian hoa sống... (hoa đăng tiêu, hoa sống đời...)

d. Hoa/bông + mùi: Mùi của hoa, cây, quả... (hoa quế, hoa cứt lợn...).

e. Hoa/bông + công dụng: Công dụng của hoa, lá, quả... (hoa phấn, hoa móng tay, hoa giun...).

f. Hoa/bông + môi trường sống: Nơi hoa sống (hoatrường tàu, hoa sử quân tử...)

g. Hoa/bông + thời gian hoa nở: Tháng nở, giờ nở của hoa (hoa ngâu, hoa mười giờ, hoa bốn giờ...)

(2) Hai thành tố phụ

a. Hoa/bông + hình dáng hoa + màu hoa (hoa bướm đỏ, hoa loa kèn đuốc đỏ...)

b. Hoa/bông + hình dáng hoa + đặc điểm sinh trưởng (hoa mai chiếu thủy...)

c. Hoa/bông + hình dáng hoa + môi trường sống (hoa hướng dương đại...)

d. Hoa/bông + hình dáng hoa + hình dáng của hoa/gốc/lá/quả... (hoa lan cầu lông, hoa sen lục bình, hoa lan rẻ quạt, hoa lài trâu...)

e. Hoa/bông + hình dáng hoa + mục đích sử dụng của hoa/cây... (hoa điệp cúng, mục đích sử dụng của: hoa ngô đồng cảnh...)

f. Hoa/bông + hình dáng hoa + mùi lá (hoa lan tỏi...)

g. Hoa/bông + hình dáng hoa + nguồn gốc xuất xứ (hoa phượng ta...)

h. Hoa/bông + hình dáng lá + màu lá (hoa bướm bạc...)

i. Hoa/bông + hình dáng thân + màu hoa (hoa cát đằng phi thủy...)

j. Hoa/bông + hình dáng thân + mùi hoa (hoa cát đằng thơm...)

k. Hoa/bông + chi + công dụng hoa (hoa bằng lăng nước...)

l. Hoa/bông + chi + hình dáng hoa (hoa tai tượng đuôi chồn...)

m. Hoa/bông + chi + màu hoa (hoa vòng san hô...)

n. Hoa/bông + họ + công dụng cây (hoa bạch hoa xà...)

o. Hoa/bông + họ + đặc điểm sinh trưởng: thời gian hoa sống...(hoa cúc bất tử, hoa cúc bất tuyệt...)

p. Hoa/bông + họ + hình dáng của hoa/lá/nhi/tràng hoa...(hoa cúc mâm, hoa lan móng rùa, hoa lan ngọc điểm, hoa lan đuôi rồng...)

q. Hoa/bông + họ + kích cỡ hoa (hoa cúc đại...)

r. Hoa/bông + họ + màu sắc của gân lá/lá/hoa...(hoa lan kim tuyến, hoa cúc mốc hoa cúc vàng...)

s. Hoa/bông + họ + môi trường sống: Nơi hoa sống (hoa cúc ngô, hoa cúc vệ đường...)

t. Hoa/bông + họ + mùi của hoa/cây...(hoa đậu thơm, hoa cúc hôi...)

u. Hoa/bông + màu hoa + hình dáng của hoa/nhi/thân...(hoa bạch hạc, hoa kim phượng, hoa tử đằng...)

v. Hoa/bông + màu hoa + họ (hoa hồng môn, hoa thanh cúc, hoa cẩm tú cầu...)

w. Hoa/bông + màu hoa + màu hoa (hoa kim ngân, hoa hỏa hoàng...)

x. Hoa/bông + màu hoa + mùi của hoa/rễ...(hoa quỳnh hương...)

y. Hoa/bông + môi trường sống + hình dáng thân (hoa hải đăng...)

z. Hoa/bông + môi trường sống + mùi cây (hoa cỏ hôi...)

aa. Hoa/bông + mùi hoa + họ (hoa hương đậu...)

bb. Hoa/bông + thời gian hoa tàn + màu hoa (hoa chiều tím...)

cc. Hoa/bông + thời gian hoa nở + nguồn gốc xuất xứ (hoa ngâu ta...)

(3) Ba thành tố phụ:

a. Hoa/bông + hình dáng hoa + màu hoa + hình dáng cụm hoa (hoa lan cẩm cù...)

b. Hoa/bông + họ + hình dáng hoa + màu hoa (hoa đậu san hô đỏ...)

c. Hoa/bông + họ + màu gân lá + hình dáng lông thân cây (hoa lan kim tuyến tơ...)

d. Hoa/bông + họ + màu hoa + màu nhị (hoa cúc nghệ nâu...)

e. Hoa/bông + họ + mùi lá + màu hoa (hoa cúc hôi tím...)

5. Đặc điểm ngữ nghĩa của biểu thức ngôn ngữ chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Đặc điểm ngữ nghĩa của các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt được thể hiện ở cơ chế ẩn dụ và hoán dụ ở các thành tố phụ trong biểu thức.

5.1. Cơ chế Ẩn dụ trong quá trình định danh tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Đỗ Việt Hùng trong “Ngữ nghĩa học - Từ bình diện hệ thống đến hoạt động” (2013, tr.134) đã chỉ ra rằng “trong quá trình định danh hóa các sự vật đã xảy ra hiện tượng ẩn dụ hóa cụm từ để tạo ra các hình vị phụ trong từ ghép chính phụ”. Ở đây, chúng tôi đã tiến hành phân tích quá trình ẩn dụ hóa ý nghĩa của các thành tố phụ trong biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt, đồng thời đã tổng hợp được tên gọi các sự vật được ẩn dụ hóa ý

nghĩa để gọi tên hoa, cụ thể như sau:

5.1.1. Lấy tên gọi toàn bộ cơ thể động vật đặt tên hoa

(1) Lấy tên gọi toàn bộ cơ thể động vật bay trên trời đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của con bướm (điệp, hồ điệp), con cò, con hạc trong các biểu thức sau: hoa bướm, hoa điệp, hoa túy điệp, lan hạc đỉnh...

(2) Lấy tên gọi toàn bộ cơ thể động vật đi trên cạn đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của con nhện trong biểu thức sau: hoa lan nhện trung...

(3) Lấy tên gọi toàn bộ cơ thể động vật bơi dưới nước đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của con cá, san hô trong các biểu thức sau: hoa cá vàng, hoa vòng san hô)...

5.1.2. Lấy tên gọi bộ phận trên cơ thể động vật đặt tên hoa

(1) Lấy tên gọi phần đầu của cơ thể động vật đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của mặt mèo, mõm rồng, tai thỏ, sừng trâu, lưỡi bò, mỏ gà/mòng trong các biểu thức sau: hoa mặt mèo, hoa mõm rồng, hoa tai thỏ, hoa lưỡi trâu, hoa lan lưỡi bò, hoa mỏ gà, hoa vòng mòng gà...

(2) Lấy tên gọi phần thân của cơ thể động vật đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của cánh bướm trong biểu thức

sau: hoa bướm bạc...

(3) Lấy tên gọi tứ chi của cơ thể động vật đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của móng cọp, chân nhện trong các biểu thức sau: hoa móng cọp, hoa nhện...

(4) Lấy tên gọi phần đuôi của cơ thể động vật đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của đuôi chồn trong biểu thức sau: hoa lan đuôi chồn...

5.1.3. Lấy tên gọi thực vật đặt tên hoa

(1) Lấy tên gọi loài hoa khác đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của hoa mai, hoa đào, hoa sen, hoa uất kim hương trong các biểu thức sau: hoa mai chiếu thủy, hoa lan anh đào trắng, hoa sen đa lộc, hoa uất kim hương trắng...

(2) Lấy tên quả đặt tên cho hoa

- Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của quả ớt trong biểu thức sau: hoa chùm ớt...

- Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của ruột quả trong biểu thức sau: hoa mộc miên...

5.1.4. Lấy tên gọi sự vật đặt tên hoa

(1) Lấy tên gọi đồ vật quý giá đặt tên hoa

Màu của bông hoa tương tự màu của ngọc trong các biểu thức sau: hoa lan ngọc điểm, hoa cát đằng phi thủy....

(2) Lấy tên gọi đồ vật quen thuộc đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của pháo, đồng xu, lồng đèn, đuốc, quạt, chuông trong các biểu thức sau: hoa xác pháo, hoa cúc kim tiền, hoa lồng đèn, hoa loa kèn đuốc đỏ, hoa lan quạt dẹt, hoa chuông vàng...

(3) Lấy tên gọi vật dụng/đồ dùng đặt tên hoa

- Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của cúc áo, son môi, tú cầu, bút, quả cù trong các biểu thức sau: hoa cúc áo, hoa son môi, hoa hồng tú cầu, hoa ngọc bút, hoa cầm cù...

- Màu của lá tương tự màu của vải gấm trong biểu thức sau: hoa lan gấm...

- Hình dáng của vân lá tương tự với hình dáng của vân giấy nhám trong biểu thức sau: hoa giấy nhám...

- Hình dáng của đầu hạt tương tự với hình dáng của cây kim trong biểu thức sau: hoa quỳ châm kim...

(4) Lấy tên gọi nhạc cụ đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của loa kèn trong biểu thức sau: loa kèn trắng...

(5) Lấy tên gọi nông cụ đặt tên hoa

Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của cái giỏ sàng trong biểu thức sau: hoa giỏ sàng...

5.1.5. Lấy tên gọi đặc điểm cơ thể người đặt tên hoa

- Hình dáng của bông hoa tương tự với hình dáng của trái tim trong biểu thức sau: hoa tim vỡ...

- Màu của bông hoa tương tự màu của huyết (máu) trong biểu thức sau: hoa huyết hoa...

5.1.6. Lấy tên gọi nhân vật dân gian đặt tên hoa

- Đặc điểm môi trường sống của bông hoa tương tự với đặc điểm môi trường sống của người quân tử trong biểu thức sau: hoa sử quân tử...

- Hình dáng của rễ cây tương tự với hình dáng bộ râu tiên ông trong biểu thức sau: hoa Tiên ông...

5.1.7. Lấy tên gọi món ăn đặt tên hoa

Hình dáng của cụm hoa tương tự với hình dáng của cơm cháy, mâm xôi trong các biểu thức sau: hoa cơm cháy, hoa cúc mâm xôi...

5.2. Hoán dụ trong quá trình định danh tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt

Phương thức chuyển nghĩa hoán dụ trong quá trình định danh tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt được thể hiện ở việc lấy những bộ phận nổi trội hoặc những đặc trưng của hoa và cây để thay thế cho hoa khi đặt tên, cụ thể như sau:

5.2.1. Lấy bộ phận nổi trội thay thế cho hoa

(1) Lấy bộ phận nổi trội của hoa thay thế cho hoa

Lấy cánh hoa, nhị/nhụy hoa, cuống hoa, cụm hoa thay thế cho hoa (*hoa cánh giấy, hoa kim phượng, hoa móng rồng, hoa lan cẩm cù...*).

(2) Lấy bộ phận nổi trội của cây thay thế cho hoa

Lấy thân cây, lá, quả, rễ, gốc thay thế cho hoa (*hoa hải đăng, hoa móng bò...*).

5.2.2. Lấy màu sắc thay thế cho hoa

(1) Lấy màu sắc của hoa, lá, nhị/nhụy, mũ cây thay thế cho hoa: (*hoa hồng nhung, hoa cúc nghệ nâu, hoa bướm bạc, hoa lan kim tuyến, hoa lan...*).

5.2.3. Lấy đặc điểm sinh trưởng thay thế cho hoa

(1) Lấy đặc điểm sinh trưởng của hoa thay thế cho hoa:

Đặc điểm sinh trưởng theo hướng hoa nở, tập tính ưa nắng của hoa (*hoa mai chiếu thủy, hoa mai chỉ thiên, hoa cúc bất tử, hoa cúc bạch nhật...*).

(2) Lấy đặc điểm sinh trưởng của cây thay thế cho hoa: Đặc điểm vươn cao, sinh trưởng theo sức sống mãnh liệt của cây (*hoa đăng tiêu, hoa sống đời...*).

5.2.4. Lấy mùi thay thế cho hoa

Lấy mùi hôi, mùi gia vị, hương thơm của hoa, cây, lá, quả, rễ thay thế cho hoa: (*hoa lan tiêu, hoa cúc lợn, hoa cúc hôi tím, hoa lan tỏi, hoa thơm ổi, hoa bạch chỉ...*)

5.2.5. Lấy công dụng thay thế cho hoa

Lấy công dụng của hoa, lá, cây, quả thay thế cho hoa (*hoa bằng lăng nước, hoa móng tay, hoa bạch hoa xà, hoa giun...*).

5.2.6. Lấy nguồn gốc xuất xứ thay thế cho hoa

Xuất xứ tại Việt Nam, Nhật, phương Tây (*hoa phượng ta, hoa lài nhật, hoa huệ tây...*).

5.2.7. Lấy môi trường sống thay thế cho hoa

Lấy môi trường sinh trưởng của hoa ở các địa hình như đường tàu, ven đường thay thế cho hoa (*hoa cúc vệ đường...*), lấy môi trường sinh trưởng của hoa ở vùng ven biển thay thế cho hoa (*hoa hải đăng...*), lấy môi trường sinh trưởng phát tán khắp nơi của hoa thay thế cho hoa (*hoa cỏ hôi...*).

5.2.8. Lấy thời gian thay thế cho hoa

Lấy thời gian hoa nở thay thế cho hoa (*hoa mười giờ*), lấy thời gian hoa tàn thay thế cho hoa (*Hoa chiều tím*).

5.2.9. Lấy mục đích sử dụng thay thế cho hoa

Lấy mục đích sử dụng hoa thay thế cho hoa (*hoa điệp cúng*), lấy mục đích sử dụng cây thay thế cho hoa (*hoa ngô đồng cảnh*).

5.2.10. Lấy kích cỡ thay thế cho hoa

Ví dụ: *hoa cúc đại* (“đại”: lớn, lấy kích thước lớn của hoa thay thế cho hoa).

Như vậy, qua quá trình phân tích và tổng hợp cơ chế ẩn dụ và hoán dụ ở các thành tố phụ trong biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng các sự vật, hiện tượng được liên tưởng với hoa đa phần đều có mối liên hệ đến đời sống nông nghiệp trồng lúa nước của người dân Việt. Cụ thể, các con vật được sử dụng

để liên tưởng với hoa chủ yếu là các con vật đã gắn bó gần gũi đến mức ăn sâu vào tiềm thức bao đời của người dân Việt như con cò, con hạc, con trâu... Theo kinh nghiệm truyền đời của người dân nông nghiệp ở đâu có cò, có hạc thì ở đó có thể trồng lúa nước (Đinh Hồng Hải, 2016), cho nên người Việt thể hiện hình ảnh các con vật này vào trong đời sống nói chung, và trong tên gọi hoa các loài hoa nói riêng như là sự gợi cảm niềm mong ước, khát khao về một cuộc sống cày cấy ấm no, hạnh phúc. Chúng ta còn thấy xuất hiện những đồ vật thân thuộc tượng trưng cho những yếu tố tự nhiên gắn bó với đời sống nông nghiệp như ngọn đuốc mang lửa tượng trưng cho yếu tố ánh sáng, pháo mô phỏng tiếng sấm thể hiện ước vọng cầu mưa, mong muốn mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Đặc biệt, trong số các sự vật được liên tưởng khi đặt tên hoa thì ngọc là đồ vật quý giá, là tinh túy của đất trời nên được dùng để tế trời đất và luôn có vị trí đặc biệt trong tâm thức của người dân nông nghiệp. Về phương diện các bộ phận được lựa chọn để thay thế cho hoa, chúng tôi thấy rằng các yếu tố nổi trội được chọn nhiều nhất chủ yếu là hình dáng của hoa, của nhị, của đài hoa, của lá, của rễ..., kể đến là màu sắc của hoa. Trong đó, yếu tố màu sắc của hoa tập trung nhiều nhất ở màu vàng, màu đỏ, màu tím, màu trắng, màu hồng... Như vậy, có thể thấy đây là những màu cơ bản thường gắn với hoa trong tự nhiên và cũng là yếu tố thu hút của loài hoa trong nhận thức của con người.

6. Kết luận

Bài báo góp phần làm sáng tỏ các đặc điểm ngôn ngữ của các biểu thức chỉ tên

gọi các loài hoa trong tiếng Việt chủ yếu được thể hiện ở các mặt như phương diện đặc điểm cấu tạo nội tại, phương thức thành lập và đặc điểm ngữ nghĩa. Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích ngữ liệu, chúng tôi rút ra những kết luận như sau:

(1) Các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt trước hết được cấu tạo theo phương thức ghép chính phụ, trong đó bao gồm thành tố chính và một hay nhiều thành tố phụ (tối đa là 3 thành tố phụ). Trật tự của các thành tố được sắp xếp theo mô hình sau:

Thành tố chính (“Hoa / Bông”) +	Thành tố phụ		
	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3

(2) Theo thống kê, các biểu thức có 2 thành tố phụ thường gặp, chiếm số lượng nhiều nhất với 94 biểu thức; kể đến là các biểu thức có 1 thành tố phụ cùng tần suất xuất hiện cũng nhiều với số lượng 69 biểu thức và chiếm số lượng ít nhất, ít xuất hiện là các biểu thức có 3 thành tố phụ chỉ với 8 biểu thức.

(3) Xét về tiêu chí đặc điểm từ loại, thành tố chính và các thành tố phụ trong các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt đều là thực từ (danh từ, tính từ và động từ). Trong đó, thành tố chính hoàn toàn là từ loại danh từ, còn ở các thành tố phụ thì xuất hiện các từ loại khác nhau.

(4) Về phương diện lí do định danh, chúng tôi nhận thấy rằng các biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt vừa có kiểu “lí do khách quan”, vừa có kiểu “lí do chủ quan”, đồng thời đều thuộc kiểu “định danh rõ lí do tương đối” và “định danh rõ lí

do một cách đầy đủ hoàn toàn”, thêm vào đó vừa có kiểu “định danh giải thích được lí do một cách trực tiếp”, vừa có kiểu “định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp”.

(5) Về phương diện cơ sở định danh, luận văn đã đưa ra “BỘ TIÊU CHÍ GỒM 12 ĐẶC TRƯNG” được chọn làm cơ sở định danh tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt theo mức độ ưu tiên lựa chọn từ cao đến thấp như sau: Hình dáng > màu sắc > họ > mùi > đặc điểm sinh trưởng > môi trường sống > công dụng > thời gian hoa nở hoặc tàn > nguồn gốc xuất xứ > chi > mục đích sử dụng > kích cỡ. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã tổng hợp được 39 mô hình định danh như đã phân tích ở trên.

(6) Qua quá trình phân tích và tổng hợp cơ chế ẩn dụ và hoán dụ ở các thành tố phụ trong biểu thức chỉ tên gọi các loài hoa trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng các sự vật, hiện tượng được liên tưởng với hoa đa phần đều có mối liên hệ đến đời sống nông nghiệp trồng lúa nước của người dân Việt. Về phương diện các bộ phận được lựa chọn để thay thế cho hoa, chúng tôi thấy rằng các yếu tố nổi trội được chọn nhiều nhất chủ yếu là hình dáng của hoa, của nhị, của đài hoa, của lá, của rễ..., kế đến là màu sắc của hoa. Trong đó, yếu tố màu sắc của hoa tập trung nhiều nhất ở màu vàng, màu đỏ, màu tím, màu trắng, màu hồng... Như vậy, có thể thấy đây là những màu cơ bản thường gắn với hoa trong tự nhiên và cũng là yếu tố nổi trội của loài hoa khi con người tri nhận về thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Tu (1960), *Khái luận ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ, (tập 2, Từ hội học)*, Nxb. Giáo dục
3. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Phạm Hoàng Hộ (1999), *Cây cỏ Việt Nam*, Nxb. Trẻ.
7. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*, Nxb. Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
8. Đỗ Tất Lợi (2006), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học.
9. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. KHXH.
10. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb. Đại học Sư Phạm.
11. Đinh Hồng Hải (2016), *Các biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam, (tập 3, Các con vật linh)*, Nxb. Thế giới.
12. Nguyễn Thiện Giáp (2018), *Từ và từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Hoàng Phê (2019), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức.

(Ngày nhận bài: 21/8/2023; ngày duyệt đăng: 11/9/2023)